

Lỗi thường gặp của sinh viên Đại học Trà Vinh khi sử dụng hình thức lặp lại của tính từ đơn âm tiết

The common mistakes of Tra Vinh University students in using the reduplication of monosyllabic adjectives

Văn Thiên Thơ¹, Nguyễn Thị Diễm Kiều^{1*}

¹Trường Đại học Trà Vinh, Trà Vinh, Việt Nam

*Tác giả liên hệ, Email: kieunttd@tvu.edu.vn

THÔNG TIN

DOI:10.46223/HCMCOUJS.soci.vi.19.2.3460.2024

Ngày nhận: 31/05/2024

Ngày nhận lại: 08/08/2024

Duyệt đăng: 28/08/2024

TÓM TẮT

Lặp lại tính từ đơn âm tiết (单音节形容词重叠) là một điểm ngữ pháp cực kỳ quan trọng trong tiếng Hán, đồng thời cũng là một biện pháp tu từ phổ biến. Tuy nhiên, việc vận dụng tốt hình thức lặp lại tính từ đơn âm tiết luôn là vấn đề khó khăn mà mỗi sinh viên Ngôn ngữ Trung Quốc (NNTQ) phải đối mặt. Thông qua kiểm tra và khảo sát khả năng vận dụng hình thức lặp lại tính từ đơn âm tiết, tác giả đã phát hiện ra năm lỗi mà sinh viên Trường Đại học Trà Vinh (TVU) thường mắc phải khi sử dụng hình thức lặp lại của tính từ đơn âm tiết, một là lỗi sai khi kết hợp tính từ lặp lại và phó từ chỉ mức độ, hai là lỗi sai khi kết hợp tính từ lặp lại và các hậu tố “着”, “过”, “了”, ba là lỗi sai sau khi tính từ đã được lặp lại, không thể trực tiếp dùng “不”, “没” để phủ định, bốn là lỗi sai sử dụng hình thức lặp lại trong câu so sánh và năm là lỗi sai thiếu trợ từ “的”. Nguyên nhân chính của những sai sót này là do ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ, ảnh hưởng của tài liệu giảng dạy và ảnh hưởng của phương pháp giảng dạy.

ABSTRACT

The reduplication of monosyllabic adjectives (单音节形容词重叠) is an extremely important grammatical point in Chinese, and it is also a popular rhetorical method. However, the use of the reduplication of monosyllabic adjectives is always a difficulty for Chinese Language students. Through testing and surveying the ability to apply the reduplication of monosyllabic adjectives, the authors discovered five mistakes that TVU students often make when using the reduplication of monosyllabic adjectives. The first one is combining the reduplication of monosyllabic adjectives with degree adverbs; the second one is combining the reduplication of monosyllabic adjectives with the suffixes “着”, “过”, “了”; the third one is after the reduplication of monosyllabic adjectives, cannot directly use “不” or “没” to negate; the fourth one is the error of using the reduplication of monosyllabic adjectives in comparison sentences, and the fifth one is the error of missing the particle “的”. The main causes of these errors are the influence of the mother tongue, teaching materials, and teaching methods.

Từ khóa:

hình thức lặp lại (重叠形式); lặp lại tính từ đơn âm tiết (单音节形容词重叠); phân tích lỗi sai; sinh viên Việt Nam; tính từ đơn âm tiết (单音节形容词)

Keywords:

the reduplication form; the reduplication of monosyllabic adjectives; errors analysis; Vietnamese students; monosyllabic adjectives

1. Giới thiệu

Khi học tiếng Hán và giao tiếp bằng tiếng Hán, tần suất xuất hiện của tính từ lặp lại trong tiếng Hán là tương đối cao, tuy nhiên dựa trên các nghiên cứu trong và ngoài nước, các nghiên cứu chuyên sâu về việc phân tích lỗi sai của sinh viên khi sử dụng điểm ngữ pháp này, đặc biệt là đối với hình thức lặp lại của tính từ đơn âm tiết vẫn còn hạn chế, dẫn đến việc sinh viên không nắm rõ được cách sử dụng của hình thức lặp lại tính từ đơn âm tiết, thường xuyên mắc lỗi trong quá trình sử dụng. Do đó, việc nghiên cứu chuyên sâu ý nghĩa ngữ pháp, chức năng ngữ pháp và giải thích kỹ càng cách dùng của hình thức lặp lại tính từ đơn âm tiết là rất quan trọng.

Vậy thì những lỗi mà sinh viên ngành NNTQ thường mắc phải khi học hình thức lặp lại tính từ đơn âm tiết là gì? Những yếu tố nào ảnh hưởng đến việc mắc lỗi của sinh viên khi học hình thức lặp lại tính từ đơn âm tiết? Đồng thời, sinh viên ngành NNTQ nên làm thế nào để khắc phục lỗi sai khi sử dụng lặp lại tính từ đơn âm tiết? Đây chính là những vấn đề mà nhóm tác giả chú trọng tìm hiểu, phân tích và làm rõ trong phạm vi bài viết này.

2. Cơ sở lý thuyết

Giới ngôn ngữ học cũng có nhiều nghiên cứu về hiện tượng lặp lại tính từ. Nghiên cứu về sự lặp lại tính từ của các học giả Trung Quốc chủ yếu tập trung vào ba phương diện: ngữ pháp, ngữ nghĩa và ngữ âm.

Về phương diện ngữ pháp, ngay từ những năm 50 của thế kỷ 20 đã có nhiều học giả đặt nền móng cho việc nghiên cứu hình thức lặp lại tính từ. Dexi (朱德熙) (1982) cho rằng có sự khác biệt lớn về chức năng ngữ pháp giữa dạng cơ sở (tính từ chỉ tính chất) và dạng lặp lại (tính từ chỉ trạng thái) của tính từ, và việc sử dụng dạng cơ sở kém tự do hơn nhiều so với dạng lặp lại. Yuanren (赵元任) (1979) đã phát hiện rằng hình thức lặp lại của tính từ không thể được bỏ nghĩa bằng trạng từ chỉ mức độ, ví dụ chúng ta không thể nói: “很大大” (rất to to), “特别香香的” (đặc biệt thơm thơm), “红红极了” (cực kỳ đo đỏ); không thể trực tiếp dùng “不” để phủ định, ví dụ không thể nói “不矮矮的” (không thấp thấp); không có hình thức so sánh, ví dụ không thể nói: “她比我高高的” (Cô ấy cao cao hơn tôi).

Về phương diện ngữ nghĩa, các học giả Trung Quốc cho rằng tính từ lặp lại chủ yếu diễn tả bốn phương diện. Thứ nhất là thể hiện mức độ: Dexi (朱德熙) (1956) cho rằng hình thức lặp lại khi ở vị trí trạng từ và bổ ngữ thường mang ý nghĩa nhấn mạnh, khi ở vị trí định ngữ và vị ngữ, hình thức lặp lại hoàn chỉnh không những không có ý nghĩa nhấn mạnh, mà ngược lại biểu thị một mức độ nhẹ (ý nghĩa phụ). Min (俞敏) (1957) cho rằng hình thức lặp lại của tính từ biểu thị “toàn bộ lượng”, sau khi lặp lại thì nghĩa “很” (rất) đã được thêm vào, “đỏ đỏ” là “rất đỏ”, “to to” là “rất to”. Bên cạnh đó, Yuzhi (石毓智) (1996) cho rằng ý nghĩa ngữ pháp của dạng lặp lại là để định lượng hóa dạng cơ sở, và kết quả định lượng của các dạng cơ sở có đặc trưng định lượng khác nhau có thể có sự khác biệt lớn hoặc nhỏ, đối với tính từ, dạng lặp lại đã xác định một mức độ. Thứ hai là thể hiện trạng thái: Dexi (朱德熙) (1956) đã phân loại tính từ lặp lại vào phạm trù trạng thái. Shuxiang (吕叔湘) (1980) đã gọi tính từ lặp lại là hình thức sinh động. Thứ ba là thể hiện sự nhấn mạnh: Zili (谢自立) và Danqing (刘丹青) (1995) cho rằng liên quan đến sự lặp lại, nội dung mới được thêm vào của nó vẫn là sự nhấn mạnh, điều này càng chứng tỏ rằng chức năng chính của sự lặp lại thực sự là sự nhấn mạnh chứ không phải mức độ. Tính từ lặp lại so với dạng không đổi ban đầu, nó không chỉ giữ lại ngữ nghĩa cơ bản của dạng cơ sở, mà còn bổ sung thêm các yếu tố ngữ nghĩa mới như mô tả hình ảnh và thái độ chủ quan. Thứ tư là thể hiện sự đánh giá chủ quan: Dexi (朱德熙) (1956) cho rằng ý nghĩa từ vựng của dạng lặp lại tính từ

giống với dạng cơ sở, điểm khác biệt là ở dạng cơ sở chỉ đơn giản là thể hiện thuộc tính, trong khi dạng lặp lại còn thể hiện sự đánh giá chủ quan của người nói về thuộc tính này. Nói cách khác, nó còn chứa đựng cả cảm xúc của người nói.

Về phương diện ngữ âm, Yuanren (赵元任) (1979) nhận thấy rằng sau khi tính từ đơn âm tiết A sau khi lặp lại tạo thành AA thì thanh điệu của chữ A thứ hai biến thành thanh thứ nhất. Dexi (朱德熙) (1982, tr. 25) cũng cho rằng: “Cho dù thanh điệu ban đầu của dạng cơ sở là gì, âm tiết thứ hai sau khi lặp lại sẽ luôn được đọc thành thanh thứ nhất.” Tuy nhiên, Shuxiang (吕叔湘) (1980) cho rằng không phải tất cả các tính từ đơn âm tiết sẽ biến điệu sau khi lặp lại. Trong quyển “现代汉语八百词” (Tám trăm từ tiếng Hán hiện đại), ông đã liệt kê 133 từ đơn âm tiết có thể lặp lại thành dạng AA, trong số đó chỉ có 113 từ có thanh điệu của từ thứ hai sau khi lặp lại trở thành thanh thứ nhất.

Bên cạnh các nghiên cứu của học giả Trung Quốc, học giả Việt Nam cũng có nghiên cứu về hiện tượng lặp lại tính từ tiếng Hán. Trong đó, Nguyen (2024) đã tiến hành nghiên cứu đối chiếu trên cả 04 dạng lặp lại tính từ bao gồm các hình thức như AA, AABB, ABB, ABAB theo cơ sở lý thuyết về cấu tạo của hình thức lặp lại tính từ trong tiếng Hán của Shuxiang (吕叔湘) (1990, được trích dẫn trong Nguyen, 2024) và giá trị của hình thức lặp lại tính từ trong ngôn ngữ học của Hoang (2008, được trích dẫn trong Nguyen, 2024) nhằm so sánh phương thức cấu tạo của hình thức lặp lại tính từ trong tiếng Hán và từ láy của tiếng Việt. Tuy nhiên, phạm vi bài nghiên cứu vẫn thật sự chưa xoáy sâu vào hiện tượng lặp lại tính từ đơn âm tiết tiếng Hán. Hoang (2012) cũng có nghiên cứu về lĩnh vực này trong luận văn thạc sĩ của mình, tuy nhiên bài nghiên cứu lại chỉ xoáy sâu vào đối chiếu hình thức lặp lại tính từ song âm tiết tiếng Việt và tiếng Hán, chứ cũng không tập trung vào nghiên cứu về hiện tượng lặp lại tính từ đơn âm tiết. Thông qua quá trình tìm kiếm và phân tích, nhóm tác giả nhận thấy rằng các bài nghiên cứu về hiện tượng lặp lại tính từ đơn âm tiết của các học giả Việt Nam khá ít. Chủ yếu là các bài luận văn thạc sĩ hoặc bài nghiên cứu khoa học cấp độ sinh viên, nội dung chính thường xoay quanh việc so sánh tính từ lặp lại trong tiếng Hán và tiếng Việt, chưa thật sự chú trọng vào việc phân tích lỗi sai khi sử dụng và nguyên nhân dẫn đến sai sót.

Từ các nghiên cứu hiện có, nhóm tác giả nhận ra rằng các học giả chủ yếu tập trung nghiên cứu hiện tượng lặp lại của tính từ hai âm tiết và thường chú trọng vào sự lặp lại của các tính từ đơn âm tiết khi bàn luận một cách hệ thống và còn khá ít nghiên cứu chuyên sâu về sự lặp lại của tính từ đơn âm tiết hay phân tích chuyên sâu về lỗi sai khi sử dụng hình thức lặp lại của sinh viên Việt Nam ở cấp độ ngữ pháp. Vì thế, việc nghiên cứu chuyên sâu về phương diện này là cần thiết, nên được giới học thuật chú trọng hơn khi nghiên cứu hình thức lặp lại của tính từ.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương thức thu thập thông tin thông qua bảng câu hỏi khảo sát và kiểm tra khả năng vận dụng chủ điểm ngữ pháp lặp lại tính từ đơn âm tiết của sinh viên. Đối tượng nghiên cứu là sinh viên ngành NNTQ của TVU.

Để thu được số liệu khảo sát hoàn chỉnh, tác giả đã biên soạn một bảng câu hỏi vận dụng để khảo nghiệm khả năng nắm bắt cách sử dụng, quy tắc ngữ pháp của lặp lại tính từ đơn âm tiết tiếng Hán để hiểu rõ hơn sự nhận thức của sinh viên về vấn đề này. Ngoài ra, trong bảng câu hỏi còn có một số câu hỏi mở nhằm lấy ý kiến của sinh viên về những khó khăn mà các bạn gặp phải trong quá trình học lặp lại tính từ đơn âm tiết trong tiếng Hán. Sau đó, tiến hành khảo sát và dữ liệu thu được sẽ được sử dụng để chuẩn bị cho việc phân tích lỗi và tìm ra các chiến lược học tập, giảng dạy phù hợp với thực tế.

Phương pháp sử dụng chính là phương pháp phân tích lỗi (Error Analysis) của Corder (1981). Trên cơ sở lấy dữ liệu thu thập được từ kết quả khảo sát, tác giả tiến hành phân tích chi tiết những lỗi mắc phải của sinh viên TVU khi sử dụng dạng lặp lại của tính từ đơn âm tiết trong tiếng Hán, nhằm tìm ra nguyên nhân mắc lỗi và gợi ý một số giải pháp cải thiện khả năng vận dụng khi học cấu trúc lặp lại tính từ đơn âm tiết trong tiếng Hán.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Lỗi sai cơ bản của sinh viên ngành NNTQ, TVU khi sử dụng lặp lại tính từ đơn âm tiết tiếng Hán

Để hiểu rõ thêm về tình hình sử dụng tính từ lặp lại của sinh viên ngành NNTQ khi sử dụng lặp lại tính từ đơn âm tiết, tác giả đã tiến hành cho người tham gia khảo sát thực hiện bài kiểm tra khả năng vận dụng bao gồm hai hình thức là phán đoán đúng sai và dịch Việt - Trung có sử dụng lặp lại tính từ đơn âm tiết. Bảng câu hỏi được nhóm tác giả thiết kế dựa trên quá trình quan sát, ghi nhận các lỗi sai sinh viên ngành NNTQ ở TVU thường xuyên mắc phải khi làm các bài tập liên quan tới chủ điểm ngữ pháp này. Thông qua một tuần phát bảng câu hỏi khảo sát (từ ngày 01/12/2023 đến ngày 07/12/2023), tác giả đã thu được số liệu khảo sát hợp lệ là 80 phiếu.

Sau khi phân tích kết quả phần bài kiểm tra khả năng vận dụng của sinh viên trong lần khảo sát này, tác giả thu được kết quả phân tích như ở Bảng 1 và Bảng 2.

Bảng 1

Bảng phân tích kết quả bài kiểm tra vận dụng lặp lại tính từ đơn âm tiết (phần phán đoán đúng sai)

Nội dung câu hỏi phán đoán đúng - sai	Số lượng chọn sai	Tỷ lệ chọn sai
1. 她给我一个红红的苹果。	5	6%
2. 这个女孩太高高的个子，很白白的皮肤。	16	20%
3. 妈妈的记忆力比我好好的。	14	18%
4. 我把猪肉炒得嫩嫩。	31	39%
5. 那个小女孩多可爱，大大眼睛，小小嘴唇，长长头发。	26	33%
6. 饺子要吃烫烫，女人要选胖胖，生活才会旺旺。	37	46%

Chú thích: Số liệu trên bảng thống kê đã được làm tròn số

Nguồn: Số liệu từ cuộc khảo sát (kèm bài kiểm tra khả năng vận dụng) vào tháng 12/2023

Bảng 2

Bảng phân tích kết quả bài kiểm tra vận dụng lặp lại tính từ đơn âm tiết (phần dịch Việt - Trung có sử dụng hình thức lặp lại tính từ đơn âm tiết)

Nội dung câu hỏi cần dịch Việt - Trung	Số lượng dịch sai	Tỷ lệ dịch sai
1. Cái áo somi này vải rất mỏng manh.	37	46%
2. Vì là cua biển nên dù đã hấp chín nhưng thịt vẫn có vị hơi mằn mặn.	47	59%
3. Trời lạnh lạnh rồi, hãy mặc thêm quần áo vào kéo bị cảm lạnh.	62	78%
4. Đôi tay của ba không mềm mại.	28	35%

Chú thích: Số liệu trên bảng thống kê đã được làm tròn số

Nguồn: Số liệu từ cuộc khảo sát (kèm bài kiểm tra khả năng vận dụng) vào tháng 12/2023

Thông qua dữ liệu thu được, tác giả nhận thấy sinh viên ngành NNTQ ở TVU thường mắc phải năm lỗi chính khi sử dụng các dạng lặp lại tính từ đơn âm tiết trong tiếng Hán. Thứ nhất là lỗi kết hợp giữa hình thức lặp lại tính từ đơn âm tiết với trạng từ chỉ mức độ. Thứ hai là lỗi sắp xếp tính từ có hậu tố như “着”, “过”, “了”. Thứ ba là lỗi sử dụng “不”, “没” để phủ định trực tiếp tính từ lặp lại. Thứ tư là lỗi sử dụng tính từ lặp lại trong câu so sánh. Thứ năm là lỗi thiếu từ “的”.

4.1.1. Lỗi kết hợp giữa lặp lại tính từ đơn âm tiết với trạng từ chỉ mức độ

Borong (黄伯荣) và Xudong (廖序东) (2017) cho rằng tính từ lặp lại bản thân nó đã mang ý nghĩa một mức độ nào đó, không thể thêm phó từ chỉ mức độ để bổ nghĩa. Như chúng ta cũng đã biết, tính từ đơn âm tiết sau khi lặp lại, ý nghĩa về mức độ đã thay đổi. So với dạng cơ sở của tính từ đơn âm tiết, dạng lặp lại biểu thị ý nghĩa mức độ tăng cường hơn, ví dụ dạng lặp lại “大大” hoặc “小小” so với dạng cơ sở là “大” và “小” thì mức độ rõ ràng là sâu hơn. Nói tóm lại, hình thức lặp lại đã có ý nghĩa là “rất”, “大大” có nghĩa là “rất lớn”, và “小小” có nghĩa là “rất nhỏ”. Do đó, tính từ lặp lại sẽ không kết hợp cùng với các phó từ chỉ mức độ cao như: 很 (rất), 非常 (vô cùng), 特别 (đặc biệt), ... Ví dụ, câu hỏi số 1 ở bài kiểm tra vận dụng trong phần dịch “Cái áo sơ mi này vải rất mỏng manh.” Trong câu này có một phó từ biểu thị mức độ cao “rất”, có không ít sinh viên (37 bạn) dùng phó từ “很” tương ứng để dịch, dẫn đến việc mắc sai lầm trong sử dụng tổng cộng có 37 sinh viên dịch sai, tỷ lệ sai chiếm 46%. “薄薄” có nghĩa là “很薄”, mức độ đã được tăng cường, vì vậy, phía trước “薄薄” không thể thêm phó từ chỉ mức độ “很”.

Tương tự vậy, ở câu hỏi số 2 trong phần dịch “Vì là cua biển nên dù đã hấp chín nhưng thịt vẫn có vị hơi mặn mặn.” Có đến 47 sinh viên đem cụm từ “hơi mặn mặn” dịch thành “有点咸咸” hoặc “稍微咸咸一点儿” hoặc là trực tiếp bỏ qua không sử dụng hình thức lặp lại để dịch, tỷ lệ sai chiếm 59%. Lỗi sai nằm ở chỗ sử dụng kết hợp tính từ lặp lại với phó từ chỉ mức độ, cũng giống như “很”, “有点” cũng là một phó từ chỉ mức độ, những biểu thị mức độ thấp. Như đã đề cập ở trên, dạng lặp lại của tính từ có tác dụng tăng cường mức độ. Vì vậy nếu thêm phó từ chỉ mức độ thấp vào sẽ tạo ra sự mâu thuẫn về mặt ngữ nghĩa.

Thông qua kết quả khảo sát cho thấy, tiếng Việt có ảnh hưởng mạnh mẽ đến lỗi này. Tính từ đơn âm tiết tiếng Việt có thể được bổ nghĩa phó từ chỉ mức độ, ví dụ: rất mỏng manh, hơi mặn mặn, nhưng tiếng Hán thường không có cấu trúc như vậy. Đồng thời, tác giả cũng có thể biết rằng sinh viên ngành NNTQ của TVU chưa nắm vững ý nghĩa và sự khác biệt trong cách sử dụng các tính từ lặp lại trong tiếng Hán và tiếng Việt, từ đó, dẫn đến sử dụng sai.

4.1.2. Lỗi sai về sự kết hợp tính từ lặp lại với các hậu tố “着”, “过”, “了”

Tính từ lặp lại thường được dùng để mô tả tính chất và hình dạng của sự vật, mà tính chất và hình dạng của sự vật là trạng thái tĩnh. Còn về “着”, “过”, “了” chúng được gọi là trợ từ động thái, mà trợ từ động thái đi sau vị ngữ thường diễn đạt trạng thái hành động của chủ thể như hoàn thành, tiến hành, liên tục, ... tức là nó là trạng thái động. Vì vậy, tính từ lặp lại không thể kết hợp với “着”, “过”, “了”. Ví dụ, ở câu hỏi số 3 trong phần dịch là “Trời lạnh lạnh rồi, hãy mặc thêm quần áo vào kéo bị cảm lạnh.” Câu này có tỷ lệ sai nhiều nhất, tổng cộng có 62 sinh viên dịch sai, đạt đến 78%. Đa số sinh viên dịch thành “天冷冷了” hoặc “天已经冷冷了”. Như đã phân tích phía trên, “天冷冷了” là một cấu trúc không tồn tại trong ngữ pháp tiếng Hán. Trên thực tế, ý nghĩa của câu này không thể được biểu đạt bằng cách lặp lại, mà chỉ nên sử dụng dạng cơ sở là không lặp lại tính từ. (Câu dịch tham khảo “天冷了, 要多穿衣服, 以免感冒.”)

Tóm lại, tính từ lặp lại có chức năng biểu đạt trạng thái mạnh mẽ nhưng ngược lại nó không thể biểu đạt động thái. Do đó, trong hầu hết các trường hợp, dạng lặp lại và trợ từ động thái không thể được sử dụng cùng nhau.

Ví dụ:

(1) 她小的时候皮肤曾经白过。 (✓)

她小的时候皮肤曾经白白过。 (X)

(2) 爷爷正在喝着热的豆浆。 (✓)

爷爷正在喝着热热的豆浆。 (X)

Thông qua kết quả khảo sát lại một lần nữa chứng minh, sinh viên ngành NNTQ của TVU mắc lỗi này là do ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ (tiếng Việt). Đây cũng là lỗi sai phổ biến nhất của sinh viên ngành NNTQ của TVU.

4.1.3. Lỗi sai về việc sử dụng trực tiếp “不”, “没” để phủ định sau khi đã lặp lại tính từ

Ở dạng phủ định, dạng cơ sở của tính từ đơn âm tiết thường được sử dụng kết hợp với các phó từ phủ định tiếp “不”, “没”. Tuy nhiên, sau khi lặp lại, tính từ đơn âm tiết không thể được bỏ nghĩa bằng phó từ phủ định “不”, “没”. Ví dụ chúng ta có thể nói “不美”, “不香”, “不甜” nhưng không thể nói “不美美”, “不香香”, “不甜甜”. Sở dĩ có hạn chế này là do dạng lặp lại của tính từ thường mô tả hình ảnh, trạng thái của sự vật, mang giọng điệu khẳng định, hoàn toàn trái ngược về mặt ngữ nghĩa với các phó từ phủ định “不”, “没”.

Dựa trên kết quả khảo sát có thể thấy, sinh viên ngành NNTQ của TVU có những hiểu biết nhất định về việc sử dụng của khía cạnh này. Ở câu hỏi số 4 trong phần dịch “Đôi tay của ba không mềm mại”, chỉ có 28 sinh viên dịch sai, chiếm 35%, còn lại đều dịch đúng.

Tuy nhiên, trên thực tế vẫn có những trường hợp ngoại lệ, tác giả nhận thấy ở một số câu vẫn có cấu trúc “不 + tính từ lặp lại”, chẳng hạn như: “你为什么不好好学习呢?” Ý nghĩa thực sự của câu này không phải là phủ định mà là khẳng định. Ý của người nói không phải là bảo người nghe “không học chăm chỉ” mà muốn nói với người nghe “hãy học tập chăm chỉ.” Vì vậy chúng ta có thể hiểu rằng, phó từ phủ định “不” có thể được sử dụng trực tiếp với tính từ lặp lại trong các câu hỏi tu từ. Trong các trường hợp khác, tính từ lặp lại không thể bị phủ định trực tiếp bằng “不”.

4.1.4. Lỗi sai về việc sử dụng tính từ lặp lại trong câu so sánh

Câu so sánh được dùng để so sánh sự vật này với sự vật khác, chứ không phải để mô tả tính chất, trạng thái của sự vật, vì vậy trong câu so sánh nên sử dụng dạng cơ sở của tính từ. Dựa vào câu số 3 trong phần phán đoán “妈妈的记忆力比我好好的.”, chỉ có 14 sinh viên trả lời sai, tỷ lệ sai chỉ có 18%. Có thể nói, sinh viên ngành NNTQ của TVU nắm bắt tốt hơn về khía cạnh này. Trong quá trình học tiếng Trung, tần suất sử dụng các câu so sánh khá nhiều, sinh viên đã rất quen thuộc với các quy tắc và cách sử dụng câu so sánh nên rất ít sinh viên mắc phải lỗi này. Tuy nhiên, vẫn cần phải luyện tập sử dụng nhiều hơn để hạn chế tỷ lệ sai sót trong việc sử dụng lặp lại tính từ đơn âm tiết tiếng Hán.

4.1.5. Lỗi sai về việc thiếu chữ “的”

Sau khi tính từ đã được lặp lại, khi đóng vai trò thành phần câu, thường cần được dùng kết hợp với trợ từ kết cấu “的”, trong trường hợp này “的” là thành phần không thể thiếu trong

câu. Tuy nhiên, qua kết quả khảo sát, tác giả nhận thấy có nhiều sinh viên thiếu trợ từ “的” khi sử dụng tính từ lặp lại, cụ thể như sau:

Đầu tiên là thiếu “的” khi tính từ lặp lại đóng vai trò bổ ngữ: Tính từ lặp lại có đặc điểm là không thể sử dụng độc lập một mình, vì vậy tính từ lặp lại không thể đóng vai trò bổ ngữ cho câu một cách độc lập mà phải thêm trợ từ “的” và gắn sau dạng lặp lại. Thông qua kết quả bài kiểm tra, ở câu số 4 trong phần phán đoán “我把猪肉炒得嫩嫩。”, tổng cộng có 31 sinh viên trả lời sai, tỷ lệ sai chiếm 39%. (Câu sửa lại có thể tham khảo “我把猪肉炒得嫩嫩的。”)

Thứ hai là thiếu “的” khi tính từ lặp lại đóng vai trò định ngữ: Tính từ lặp lại không có chức năng kết hợp trực tiếp với danh từ, nên để đạt được mục đích bổ nghĩa cho danh từ phải thêm “的” vào giữa các dạng lặp lại tính từ và danh từ. Thông qua kết quả bài kiểm tra, ở câu số 5 trong phần phán đoán “那个小女孩多可爱, 大大眼睛, 小小嘴唇, 长长头发。” tỷ lệ sai là 33%, tức là có 26/80 sinh viên trả lời sai. (Câu sửa lại có thể tham khảo: “那个小女孩多可爱, 大大的眼睛, 小小的嘴唇, 长长的头发。”).

Thứ ba là thiếu “的” khi tính từ lặp lại đóng vai trò vị ngữ: Dạng lặp lại của tính từ đơn âm tiết không thể độc lập làm vị ngữ mà phải thêm hậu tố “的” mới có chức năng làm vị ngữ. Thông qua kết quả bài kiểm tra, ở câu số 6 phần phán đoán “饺子要吃烫烫, 女人要选胖胖, 生活才会旺旺。” tỷ lệ sai khá cao chiếm 46%, tương đương với 37 sinh viên trả lời sai. (Câu sửa lại có thể tham khảo: “饺子要吃烫烫的, 女人要选胖胖的, 生活才会旺旺的。”).

Từ kết quả bài kiểm tra vận dụng nói trên, tác giả nhận ra rằng sinh viên ngành NNTQ của TVU nắm bắt chưa tốt các quy tắc ngữ pháp của các tính từ đơn âm tiết, dẫn đến tỷ lệ sai khá cao. Nếu ở các câu hỏi lựa chọn phần đông sinh viên có thể nhận thức được câu đúng thì các câu bắt buộc phải tự mình vận dụng cấu trúc về lặp lại tính từ đơn âm tiết để đặt câu thì các bạn sinh viên gặp không ít khó khăn. Đây là một vấn đề lớn cần giải quyết, cũng chính là thách thức lớn cho giảng viên phụ trách giảng dạy các học phần có liên quan đến lặp lại tính từ đơn âm tiết, bởi rất cần một phương pháp thiết thực để giúp các bạn sinh viên hạn chế sai sót khi sử dụng điểm ngữ pháp này.

4.2. Nguyên nhân ảnh hưởng tới việc mắc lỗi khi sử dụng lặp lại tính từ đơn âm tiết tiếng Hán của sinh viên ngành NNTQ ở TVU

Thông qua kết quả của bài kiểm tra vận dụng và số liệu phân tích từ bảng câu hỏi khảo sát đối với sinh viên ngành NNTQ ở TVU, tác giả nhận ra rằng có 03 nguyên nhân chính dẫn đến việc mắc lỗi khi sử dụng lặp lại tính từ đơn âm tiết tiếng Hán của sinh viên.

4.2.1. Ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ

Trong quyển *对外汉语教学概论*, Jinming (赵金铭) (2019) cho rằng việc chuyển di tiêu cực của ngôn ngữ mẹ đẻ và việc khái quát hóa các quy tắc ngôn ngữ đích đều có thể nảy sinh những lỗi sai. Trong bài luận *中学英语学习中语法负迁移问题的研究*, Jinghui (赵靖辉) (2006) cũng đề cập đến các lỗi ngữ pháp là do sự chuyển di tiêu cực tiếng mẹ đẻ gây ra. Thông qua kết quả bài kiểm tra, từ thói quen sử dụng từ ngữ đến lỗi hành văn khi dịch từ “chữ qua chữ” của sinh viên, nhóm tác giả nhận ra rằng trở ngại lớn nhất trong việc học tính từ lặp lại trong tiếng Hán chính là ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ. Bởi khi sinh viên bắt đầu học tiếng Hán đã có nền tảng tiếng Việt vững chắc và thành thạo nên khi học tiếng Hán các bạn sinh viên thường áp dụng thói quen sử dụng cấu trúc tiếng Việt vào việc học và dịch tiếng Hán.

Mặc dù ý nghĩa ngữ pháp của dạng lặp lại tính từ đơn âm tiết trong tiếng Hán và tiếng Việt đều biểu thị những phạm trù “mức độ” nhất định. Tuy nhiên, trong tiếng Hán, so với dạng cơ sở của tính từ đơn âm tiết, dạng lặp lại thể hiện mức độ tăng cường hơn, chẳng hạn như “宽宽的” có nghĩa là “很宽” (rất rộng), “深深的” có nghĩa là “很深” (rất sâu). Tiếng Việt hoàn toàn khác, so với dạng cơ sở của tính từ đơn âm tiết thì dạng lặp lại thể hiện mức độ nhẹ nhàng hơn, ví dụ “rộng rộng” có nghĩa là “hơi rộng” và “sâu sâu” có nghĩa là “hơi sâu”. Ngoài ra, các quy tắc ngữ pháp, cấu trúc câu và cách sử dụng tiếng Hán cũng khác với tiếng Việt. Để tiếp thu đúng, người học cần trải qua quá trình tư duy thay vì quá trình bắt chước máy móc. Hầu hết sinh viên đều có xu hướng sử dụng cách diễn đạt tương ứng với ngôn ngữ mẹ đẻ của mình nên rất dễ mắc lỗi trong quá trình học cấu trúc lặp lại của các tính từ đơn âm tiết trong tiếng Hán. Ví dụ: Như đã phân tích ở trên, các tính từ đơn âm tiết được lặp lại trong tiếng Việt có thể được bỏ nghĩa bằng các phó từ chỉ mức độ, như: “rất mỏng manh, hơi mẫn mẫn”, tuy nhiên, sau khi lặp lại tính từ đơn âm tiết trong tiếng Hán, chúng lại mang ý nghĩa biểu thị mức độ, không thể được bỏ nghĩa bởi phó từ chỉ mức độ. Do ảnh hưởng của cách diễn đạt tiếng Việt nên hầu hết sinh viên ngành NNTQ của TVU đều dịch là: “很薄薄, 有点咸咸”, đây là cấu trúc sai và trong ngữ pháp tiếng Hán không hề có cấu trúc như vậy.

4.2.2. Ảnh hưởng của giáo trình

Theo chương trình đào tạo của ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, phải đến năm thứ hai thì sinh viên TVU mới được tiếp xúc với các dạng lặp lại tính từ trong học phần Ngữ pháp Hán ngữ hiện đại ở học kỳ I năm thứ hai (60 tiết), và thời gian dành cho điểm ngữ pháp này cũng không nhiều. Do đó, trong quá trình giảng dạy giảng viên cũng không thể dành quá nhiều thời gian cho một điểm ngữ pháp, sinh viên chủ yếu vẫn phải dành nhiều thời gian tìm hiểu chức năng ngữ pháp và cách vận dụng thông qua giáo trình và sách tham khảo.

Ngoài ra, trong số giáo trình ngữ pháp trong chương trình NNTQ tại TVU chỉ có quyển 《HSK 语法指要与训练》 (2004) là có nội dung liên quan đến tính từ lặp lại (Zhigang, H. (韩志刚) & Wenxian, Z. (张文贤), 2004). Trang 70 của sách nói về sự lặp lại tính từ nhưng chỉ đề cập đến ý nghĩa ngữ pháp và các loại lặp lại tính từ. Những phần giải thích trong cuốn sách quá đơn giản, thiếu chi tiết và các nội dung liên quan đến chức năng ngữ pháp và cách sử dụng tính từ lặp lại hoàn toàn không được đề cập đến. Từ đó có thể thấy rằng, việc sinh viên mắc lỗi khi sử dụng là điều dễ hiểu.

4.2.3. Ảnh hưởng của phương pháp dạy học

Căn cứ vào tình hình thực tế của ngành Ngôn ngữ Trung Quốc ở TVU, sai sót của sinh viên khi sử dụng hình thức lặp lại tính từ đơn âm tiết tiếng Hán là do giảng viên chưa giải thích chi tiết, cũng như không có nhiều bài tập về nhà để củng cố kiến thức. Tác giả gọi chung các yếu tố này là sự ảnh hưởng của phương pháp giảng dạy.

Sự hiểu biết của sinh viên khi học kiến thức mới phụ thuộc hoàn toàn vào sự giải thích của giảng viên. Nếu giảng viên giải thích không đủ chi tiết hoặc chưa đầy đủ sẽ ảnh hưởng đến khả năng hiểu của sinh viên và khiến các sinh viên hiểu sai điểm ngữ pháp này. Ví dụ: nếu giảng viên chỉ giải thích đơn giản về ý nghĩa ngữ pháp của việc ghép tính từ mà không giải thích các quy tắc cụ thể khi thêm trợ từ “的” thì sẽ dẫn đến lỗi thiếu từ “的”. Ngoài ra, giảng viên phải giao bài tập phù hợp cho sinh viên để củng cố kiến thức. Đồng thời, kịp thời sửa chữa những cách diễn đạt chưa phù hợp khi sử dụng tính từ lặp lại để giúp sinh viên tránh mắc lỗi. Tuy nhiên, như đã nói ở mục 4.2.2., do thời gian dành cho môn Ngữ pháp Hán ngữ hiện đại khá ít,

giảng viên chỉ có thể nói sơ qua về cách sử dụng chủ điểm ngữ pháp này. Cụ thể là sinh viên ngành NNTQ chỉ được tiếp xúc với hình thức lặp lại của tính từ đơn âm tiết khi học về tính từ và cách sử dụng tính từ. Vì vậy, giảng viên hoàn toàn không có đủ thời gian để đi sâu vào phân tích, cũng như là sửa chữa lỗi sai cho sinh viên một cách cụ thể hóa và chi tiết hóa trong thời gian học trên lớp. Muốn nắm vững kiến thức, sinh viên cần phải tăng số giờ tự học, tự làm bài tập, tự nhiên cứu về cấu trúc ngữ pháp này, sau đó nhờ giảng viên chỉnh sửa và phân tích lỗi sai ngoài giờ học.

5. Kết luận & kiến nghị

Sinh viên ngành NNTQ tại TVU, Việt Nam khi sử dụng hình thức lặp lại của tính từ đơn âm tiết thường mắc phải năm lỗi, một là lỗi sai khi kết hợp tính từ lặp lại và phó từ chỉ mức độ, hai là lỗi sai khi kết hợp tính từ lặp lại và các hậu tố “着”, “过”, “了”, ba là lỗi sai sau khi tính từ đã được lặp lại, không thể trực tiếp dùng “不”, “没” để phủ định, bốn là lỗi sai sử dụng hình thức lặp lại trong câu so sánh và năm là lỗi sai thiếu trợ từ “的”. Nguyên nhân dẫn đến những sai sót này là do ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ, ảnh hưởng của tài liệu giảng dạy và ảnh hưởng của phương pháp giảng dạy.

Để hạn chế việc mắc các lỗi trên, sinh viên cần thay đổi thói quen và chiến lược học tập, thường xuyên luyện tập dịch các cấu trúc liên quan đến tính từ lặp lại trong tiếng Hán để làm quen với việc vận dụng, đồng thời cần so sánh sự khác biệt giữa cấu trúc tiếng Việt và Hán, từ đó nhận ra chỗ sai sót và điều chỉnh lại phương thức diễn đạt của mình. Ngoài ra, cần lựa chọn thêm nhiều giáo trình bổ trợ chuyên sâu dành cho chủ điểm ngữ pháp này, tốt nhất là chọn những giáo trình có nhiều bài tập liên quan đến việc sử dụng tính từ lặp lại. Ví dụ, các hình thức bài tập bổ trợ tốt cho việc học lặp lại tính từ đơn âm tiết tiếng Hán có thể tham khảo là chọn câu trả lời đúng, sửa lỗi, dịch, nối từ thành câu, ... Sau khi tự làm xong bài tập thì sinh viên cần tìm giảng viên hỗ trợ giải đáp và phân tích lỗi sai, thông qua việc rà soát lỗi sai do giảng viên phân tích, hoàn thiện cách sử dụng theo tình huống, tăng tần suất sử dụng cấu trúc lặp lại tính từ đơn âm tiết khi giao tiếp bằng tiếng Hán để nắm vững hơn cấu trúc này.

Đối với giảng viên, do thời gian giảng dạy dành cho điểm ngữ pháp này không nhiều, nên khi giảng dạy đến chủ điểm ngữ pháp này, thay vì chỉ giảng lý thuyết và làm bài tập nhằm chán, giảng viên có thể bổ sung thêm một số hoạt động luyện tập như giảng viên đặt câu tiếng Việt rồi yêu cầu sinh viên sử dụng các cách diễn đạt lặp lại tính từ để dịch câu đó sang tiếng Trung, sau đó tiến hành giúp sinh viên phân tích lỗi sai và chỉnh sửa câu trả lời, giúp sinh viên nắm vững được phương thức vận dụng. Ngoài ra, giảng viên có thể thiết kế tình huống với các chủ đề khác nhau như “đi ăn cùng bạn bè”, “cùng nhau đi mua sắm”, ... để sinh viên phân vai luyện tập, khi thực hành bài nói sinh viên phải sử dụng các tính từ lặp lại ví dụ như “香香的”, “好好的”, “热热的”, “甜甜的”, ... do giảng viên cung cấp, từ đó tiến hành quan sát sinh viên thực hiện, phân tích lỗi sai và đưa ra hướng dẫn về các sử dụng đúng. Bằng cách này, có thể tạo ra bầu không khí lớp học vui vẻ và những cách diễn đạt không đúng trong quá trình sử dụng có thể dễ dàng sửa chữa kịp thời để tránh lặp lại những lỗi tương tự. Ngoài ra, khi xây dựng chương trình đào tạo, các tổ/nhóm chuyên môn có thể bổ sung thêm các môn học tự chọn/bắt buộc liên quan tới ngữ pháp tiếng Hán, giúp giảng viên có thêm nhiều thời gian để đi sâu vào phân tích chủ điểm ngữ pháp, giúp sinh viên dễ dàng nắm vững những kiến thức cần thiết trong việc vận dụng tiếng Hán trong học thuật và công việc sau này.

Tài liệu tham khảo

- Baojia, L., (李宝嘉) & Zhichao, T. (唐志超) (2001). *实用现代汉语规范词典* [Shiyong Xiandai Hanyu Cidian]. 吉林, 中国: 吉林大学出版社 [Jilin, CN: Jilin University Press].
- Bingjun, S. (邵炳军) (1999). *现代汉语形容词通论* [Xiandai Hanyu Xingrongci Tonglun]. 甘肃, 中国: 甘肃教育出版社 [Gansu, CN: Gansu Education Publishing House].
- Borong, H., (黄伯荣) & Xudong, L. (廖序东) (2017). *现代汉语 上册* [Modern Chinese Vol 1]. 北京, 中国: 高等教育出版社 [Beijing, CN: Higher Education Press].
- Corder, S. P. (1981). *Error analysis and interlanguage*. London, UK: Oxford University Press.
- Dexi, Z. (朱德熙) (1956). *现代汉语形容词研究* [Research on Discourse Adjective in Modern Chinese]. 北京, 中国: 商务印书馆 [Beijing, CN: Commercial Press].
- Dexi, Z. (朱德熙) (1982). *语法讲义* [The lecture notes of grammar]. 北京, 中国: 商务印书馆 [Beijing, CN: Commercial Press].
- Fubo, L. (卢福波) (1996). *对外汉语教学实用语法* [Teaching foreigners practical Chinese grammar]. 北京, 中国: 北京语言大学出版社 [Beijing, CN: Beijing Language and Culture University Press].
- Hoang, T. T. (2012). *现代汉语与越南语双音节形容词重叠形式对比研究* [Đổi chiếu hình thức lặp lại tính từ song âm tiết tiếng Việt và tiếng Hán] [A study on comparing the reduplicative forms of disyllabic adjectives in Vietnamese and Chinese] [硕士学位论文, 河内国家大学下属外语大学] (Master's thesis). Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, Việt Nam.
- Jinghui, Z. (赵靖辉) (2006). *中学英语学习中语法负迁移问题的研究* [A study of Negative Transfer in English Grammar Learning in High School] [硕士学位论文, 华中师范大学] (Master's thesis). Central China Normal University, Hubei, China.
- Jinming, Z. (赵金铭) (2019). *对外汉语教学概论* [Duiwai Hanyu Jiaoxue Gailun]. 北京, 中国: 商务印书馆 [Beijing, CN: Commercial Press].
- Min, Y. (俞敏) (1957). *名词、动词、形容词* [Nouns, verbs and adjectives]. 上海, 中国: 上海新知识出版社 [Shanghai, CN: Shanghai New Knowledge Press].
- Nguyen, T. T. (2024). So sánh phương thức cấu tạo của từ láy trong tiếng Việt và tiếng Trung, khảo sát tần suất xuất hiện và giá trị sử dụng của các loại từ láy trong giáo trình HSK [Comparing the word formation of reduplicative words in Vietnamese and Chinese and surveying the frequency of appearance and usage value of reduplicative words in HSK textbooks]. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Trường Đại học Thành Đông*, 12, 18-27.
- Qilong, W. (王启龙) (2003). *现代汉语形容词计量研究* [A statistical study on Chinese Adjectives]. 北京, 中国: 北京语言大学出版社 [Beijing, CN: Beijing Language and Culture University Press].
- Qin, S. (石钺) (2010). *汉语形容词重叠形式的历史发展* [Hanyu Xingrongci Chongdie Xingshi de Lishi Fazhan]. 北京, 中国: 商务印书馆 [Beijing, CN: Commercial Press].

- Shuxiang, L. (吕叔湘) (1980). *现代汉语八百词* [*Xiandai Hanyu Babai Ci*]. 北京: 商务印书馆 [Beijing, CN: Commercial Press].
- Yuanren, Z. (赵元任) (1979). *汉语口语语法* [*A Grammar of Spoken Chinese*]. 北京, 中国: 商务印书馆 [Beijing, CN: Commercial Press].
- Yulong, G., (甘玉龙) & Kexia, Q. (秦克霞) (1993). *新订现代汉语语法* [*Xin Ding Xiandai Hanyu Yufa*]. 天津, 中国: 天津科技翻译出版公司 [Tianjin, CN: Tianjin Science & Technology Translation & Publishing Corp.].
- Yuzhi, S. (石毓智) (1996). 试论汉语的句法重叠 [Shilun Hanyu de Jufa Chongdie]. *语言研究* [*Studies in Language*], 2(16), 2-13.
- Zhigang, H. (韩志刚) & Wenxian, Z. (张文贤) (2004). *HSK 语法指要与训练* [*HSK Yufa Zhi Yao yu Xunlian*]. 北北京, 中国: 北京大学出版社 [Beijing, CN: Beijing University Press].
- Zili, X., (谢自立) & Danqing, L. (刘丹青) (1995). 苏州方言变形形容词研究 [Jiangsu Fangyan Bianxing Xingrongci Yanjiu]. *中国语言学报* [*Journal of Chinese Linguistics*], 5, 214-245.

